

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**
-----◆◆◆◆◆-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 tới ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban điều hành	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 tới ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.341.597.646	34.710.593.198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.890.774.681	11.220.505.394
1. Tiền	111		2.890.774.681	2.720.505.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.836.175.613	17.826.895.358
1. Phải thu khách hàng	131		15.992.826.216	13.559.163.169
2. Trả trước cho người bán	132		1.163.025.547	035.610.372
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	3.680.323.850	232.121.817
IV. Hàng tồn kho	140		12.961.296.664	5.307.583.721
1. Hàng tồn kho	141	5.4	12.961.296.664	5.307.583.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653.350.688	355.608.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	154.228.340	250.260.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	499.122.348	105.347.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.088.724.148.752	1.112.358.494.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.003.325.039.860	1.021.769.619.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	764.720.653.354	782.586.626.709
Nguyên giá	222		1.066.095.630.455	1.065.521.591.624
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.374.977.101)	(282.934.964.925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	234.503.706.127	235.332.374.659
Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.008.300.920)	(8.779.632.388)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	4.100.680.379	3.850.618.043
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		85.399.108.892	90.588.875.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	85.397.108.892	90.586.875.084
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		1.126.065.746.398	1.147.069.087.685



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		689.368.595.901	707.327.403.770
I. Nợ ngắn hạn	310		138.150.090.645	156.108.898.514
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	44.110.869.722	69.276.131.721
2. Phải trả người bán	312		5.657.379.930	2.365.796.317
3. Người mua trả tiền trước	313		2.348.872.179	717.533.015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.660.394.073	4.261.723.542
5. Phải trả người lao động	315		712.082.958	1.508.445.171
6. Chi phí phải trả	316	5.13	3.286.496.722	3.760.124.290
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14a	80.331.735.620	74.153.385.017
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	42.259.441	65.759.441
II. Nợ dài hạn	330		551.218.505.256	551.218.505.256
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14b	16.261.088.378	166.261.088.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	534.957.416.878	384.957.416.878
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.697.150.497	439.741.683.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	436.697.150.497	439.741.683.915
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	7.555.646.680	7.555.646.680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.858.496.183)	(17.813.962.765)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.126.065.746.398	1.147.069.087.685



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Vũ Thị Thuý

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	41.486.906.651	56.271.954.166	65.844.631.624	81.721.701.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	41.486.906.651	56.271.954.166	65.844.631.624	81.721.701.750
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	14.888.149.214	19.668.659.178	29.262.681.996	33.247.081.816
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		26.598.757.437	36.603.294.988	36.581.949.628	48.474.619.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	12.342.790	3.678.799.466	138.717	3.749.929.750
7. Chi phí tài chính	22	5.20	18.874.995.129	23.187.589.956	35.578.498.533	47.702.515.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.624.995.129	21.455.758.796	33.052.588.695	45.802.270.763
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.125.106.462	2.086.352.016	4.186.962.727	4.026.553.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.610.998.636	15.008.152.482	(3.044.535.915)	495.480.390
11. Thu nhập khác	31		1.340	872	2.497	2.241
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.340	872	2.497	2.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.610.999.976	15.008.153.354	(3.044.533.418)	495.482.631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.610.999.976	15.008.153.354	(3.044.533.418)	495.482.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	124,7	333,5	(67,7)	11,0



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 14 tháng 07 năm 2013

Vũ Thị Thuý

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	41.304.494.003	54.713.768.003	71.268.643.154	83.819.398.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(1.615.326.792)	(636.856.717)	(4.276.917.143)	(874.894.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.114.717.231)	(1.811.130.297)	(5.051.921.555)	(4.367.443.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.038.789.011)	(10.213.531.703)	(23.567.183.958)	(29.977.064.349)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	224.773.779	251.278.142	364.983.738	380.360.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.688.957.928)	(4.935.709.507)	(14.361.526.177)	(9.876.850.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.071.476.820	37.367.817.921	24.376.084.459	39.103.506.325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(14.500.000.000)	(9.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	1.500.000.000	14.500.000.000	9.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.342.790	3.678.799.466	138.975.717	9.602.960.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.342.790	3.678.799.466	138.975.717	9.602.960.750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.486.298.676	2.031.335.294	6.216.418.142	2.623.057.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.424.209.031)	(45.092.377.287)	(39.061.209.031)	(58.929.377.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.937.910.355)	(43.061.041.993)	(32.844.790.889)	(56.306.319.408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.854.090.745)	(2.014.424.606)	(8.329.730.713)	(7.599.852.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.744.865.426	6.749.871.186	11.220.505.394	12.335.298.913
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.890.774.681	4.735.446.580	2.890.774.681	4.735.446.580



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Vũ Thị Thuý

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	66.800	668.000.000	0,15 %
Vốn của cổ đông khác	11.465.597	114.655.970.000	25,48%
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quý 2/2013, hoạt động SXKD của Công ty tiếp tục bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- Tình hình thời tiết của 6 tháng đầu năm 2013 không thuận lợi, mưa ít, lưu lượng nước về hồ Srok Phu Miêng không nhiều; bình quân lưu lượng về hồ là 94,7m³/s, so với cùng kỳ năm 2012 là 127,8m³/s thì giảm 26%, sản lượng điện thương phẩm đạt được là 81,36 Tr.kWh, doanh thu điện là 63.583 triệu đồng.

- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn vẫn duy trì ở mức: Quý 2 là 12,55%/năm.

- Tỷ giá VND/USD đối với các khoản vay nước ngoài vẫn ở mức cao là 21.120 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Kể từ ngày 01/4/2012, IDICO-SHP mới được EVN chấp thuận tăng 5% giá bán điện (chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng), giá bán điện trên vẫn còn thấp hơn giá thành sản xuất. Đối với yếu tố chênh lệch tỷ giá, mặc dù đã được đưa vào công thức tính giá điện nhưng hiện tại chưa được áp dụng, còn chờ ý kiến hướng dẫn của Bộ Công Thương. Còn yếu tố lãi vay, là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí SXKD của Công ty, ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD thì chưa được coi là một trong những yếu tố đầu vào để bổ sung vào công thức tính tiền điện cho Công ty.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCĐN ngày 11/01/2010.

- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực thi hành ngày 10/6/2013 thì các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá phải chuyển sang chi phí trả trước để phân bổ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 2/2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm chi phí lãi vay USD của Bộ Tài chính, Ngân hàng China Eximbank.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong quý 2 năm 2013.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO -SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

ủy quyền). Giá bán điện theo Hợp đồng này tăng 5% (chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng) tính từ ngày 01/4/2012.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu tài chính:

+ Khoản tiền Hỗ trợ sau đầu tư được xác định trên cơ sở Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư số 02-2005/HĐ/HTLS ngày 09/12/2005 giữa IDICO và VDB Bình Phước và Hợp đồng điều chỉnh hỗ trợ sau đầu tư số 01/2009/HĐĐC-HTSĐT ngày 20/10/2009 giữa VDB Bình Phước và IDICO -SHP.

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước.

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	19.179.000	90.298.000
Tiền gửi Ngân hàng	2.871.595.681	2.630.207.394
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Tổng	2.890.774.681	11.220.505.394

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	3.663.871.716	3.232.121.817
Phải thu thuế TNCN	16.452.134	-
Tổng	3.680.323.850	3.232.121.817

(*) Công đoàn Công ty tạm ứng chi phí trồng, chăm sóc cây cao su.

5.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	177.585.000
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.438.259.891	1.207.467.178
Công cụ, dụng cụ	30.399.618	33.586.891
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	11.492.637.155	3.888.944.652
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	1.544.729.073	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 4	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4	2.113.080.600	2.113.080.600
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu A7	1.335.053.754	85.144.221
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu B8	1.992.467.440	19.406.653
TCXL đường dây 110kV đấu nối TBA Nhơn Trạch 3,6	4.380.722.183	
Tổng	12.961.296.664	5.307.583.721

- (*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.
- (**) Chi phí SXKD dở dang của các hạng mục xây lắp, tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 4 - tỉnh Quảng Nam và công trường Quận Tân Bình - TP. HCM và công trường huyện Nhơn Trạch- tỉnh Đồng Nai.

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	-	125.686.500
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	-	124.574.265
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo TT 45/TT-BTC	128.204.340	-
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	26.024.000	
Tổng	154.228.340	250.260.765

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	495.122.348	92.597.960
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	12.750.000
Tổng	499.122.348	105.347.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định hữu hình quý 2/2013:

<i>Đơn vị: VND</i>					
Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	592.808.686.756	469.421.611.324	2.986.961.225	304.332.319	1.065.521.591.624
Tăng trong kỳ	791.734.149	-	-	17.145.455	808.879.604
Mua trong kỳ				17.145.455	17.145.455
Tăng khác					-
Đầu tư xây dựng	791.734.149				791.734.149
Giảm trong kỳ	-	11.400.000	18.100.000	205.340.773	234.840.773
Không đủ tiêu chuẩn		11.400.000	18.100.000	205.340.773	234.840.773
Tại ngày 30/06	593.600.420.905	469.410.211.324	2.968.861.225	116.137.001	1.066.095.630.455
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	95.413.476.445	185.274.346.943	2.102.508.506	144.633.029	282.934.964.923
Tăng trong kỳ	6.718.891.815	11.580.881.571	197.323.850	28.180.375	18.525.277.611
Do trích khấu hao	6.718.891.815	11.580.881.571	197.323.850	28.180.375	18.525.277.611
Giảm trong kỳ	-	2.702.225	13.196.328	69.366.880	85.265.433
Không đủ tiêu chuẩn	-	2.702.225	13.196.328	69.366.880	85.265.433
Tại ngày 30/06	102.132.368.260	196.852.526.289	2.286.636.028	103.446.524	301.374.977.101
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	497.395.210.311	284.147.264.381	884.452.719	159.699.290	782.586.626.701
Tại ngày 30/06	491.468.052.645	272.557.685.035	682.225.197	12.690.477	764.720.653.354

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 485.360.000.000 đồng
(văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2004/HĐTC ngày 19/5/2004 số 11/2012/PLHĐ)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 718.699.983 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 14.490.000 đồng

- Nguyên giá của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về giá trị được chuyển thành chi phí trả trước để phân bổ : 234.840.773 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 2/2013:

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu IDICO	Tài sản cố định vô hình khác	<i>Đơn vị: VND</i> Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01	246.434.512	7.328.285.956	604.911.920	8.179.632.388
Tăng trong kỳ	30.055.878	750.222.174	48.390.480	828.668.532
Do trích khấu hao	30.055.878	750.222.174	48.390.480	828.668.532
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	276.490.390	8.078.508.130	653.302.400	9.008.300.920
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01	211.329.922.399	22.671.714.044	1.330.738.216	235.332.374.659
Tại ngày 30/06	211.299.866.521	21.921.491.870	1.282.347.736	234.503.706.127

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 208.570.792.960 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn, giá trị thương hiệu) số tiền : 31.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	3.892.910.451	3.624.663.055
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	189.861.988	189.861.988
Sửa chữa đường quanh lòng hồ khu vực Nhà máy nước	17.907.940	-
XD hàng rào kẽm gai khu đầu mối hạ lưu bờ trái	-	-
XD hàng rào kẽm gai khu đầu mối hạ lưu bờ phải	-	-
Trung tu tổ máy H2	-	36.093.000
Tổng	4.100.680.379	3.850.618.043

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	90.586.875.084	66.407.813.044
Phát sinh trong kỳ (*)	977.154.808	-
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	6.166.921.000	1.812.221.960
Số dư cuối kỳ	85.397.108.892	64.595.591.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(*) Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ là chi phí Trung tu tổ máy H1, H2. Trong tháng 3/2013 công tác Trung tu H1, H2 đã hoàn thành. Theo quy định, IDICO-SHP tạm quyết toán chi phí này và thực hiện phân bổ trong 2 năm. Khi có phê duyệt quyết toán, Công ty sẽ thực hiện phân bổ điều chỉnh theo quyết toán.

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	33.938.900.000	34.631.486.000
Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa phân bổ (*)	27.000.000.000	29.500.000.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	22.506.921.333	25.007.823.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	197.327.935	
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	486.804.176	
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	638.265.482	812.331.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	628.889.966	635.234.269
Tổng	85.397.108.892	90.586.875.084

(*) Số dư chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng, theo quy định của thông tư 201/2009/TT-BTC Công ty thực hiện chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm kể từ năm 2012. Năm 2012 Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính số tiền **3.829.321.378 đồng**, trong quý 2/2013 Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí tài chính số tiền 1.250.000.000 đồng, số dư chi phí chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 30/06/2013 chưa phân bổ là 27.000.000.000 đồng.

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.972.803.862	-
Ngân hàng BIDV Bình Phước	5.972.803.862	
IDICO		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	33.000.000.000
Bộ Tài chính	3.705.584.252	7.411.168.505
China Eximbank	13.158.481.608	26.316.963.216
VDB Bình Phước	1.274.000.000	2.548.000.000
Tổng	44.110.869.722	69.276.131.721

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong quý 2 năm 2013 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 25/3/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 18/4/2013.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2013 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính (chi tiết tại mục 5.15).

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.059.274.946	3.710.132.702
Thuế thu nhập cá nhân	30.130.494	113.604.655
Thuế tài nguyên	570.988.633	437.986.185
Tổng	1.660.394.073	4.261.723.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế Tài nguyên là 1.437đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 22/01/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.540 đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất:

- Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)	2.711.039.520	3 044 470 547
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**)	575.457.202	715 653 743
Tổng	3.286.496.722	3.760.124.290

*) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/01/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 5.685.919,70 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013, số tiền lãi phải trả là 129.133,55 USD tương đương 2.711.039.520 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/06/2013.

(**) Trích trước chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính:

+ Trích trước chi phí lãi vay từ 16/01/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 534.191,79 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/01/2013 đến 30/06/2013, số tiền lãi phải trả là 14.779,31 USD tương đương 310.189.147 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/06/2013.

+ Trích trước phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính phí bảo lãnh là 5.685.919,70 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013, số tiền phí là 12.635,38 USD tương đương là 265.268.055 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/06/2013.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	461.160	
Bảo hiểm y tế	86.466	
Bảo hiểm thất nghiệp	38.430	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.592.237.942	240.414.473.395
Tổng	96.592.823.998	240.414.473.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả, phải nộp IDICO	95.163.867.000	235.089.494.183
Lãi vay BIDV Đồng Nai tháng 12/2012 được gia hạn	0	4.012.573.844
Các đối tượng khác	1.428.370.942	1.312.405.368
Tổng	96.592.237.942	240.414.473.395

- Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:

+ Các khoản nợ phải trả Ngắn hạn:

80.331.149.564 (5.14a)

Trong đó:

- Lãi vay phải trả IDICO lũy kế đến 30/6/2013:	35.667.225.286 đồng
- Các khoản nợ khác phải trả IDICO:	43.235.553.336 đồng
- Tiền đền bù GPMB người dân chưa nhận::	1.428.370.942 đồng

+ Các khoản nợ phải trả Dài hạn:

16.261.088.378 đồng (5.14b)

Trong đó: Các khoản nợ khác phải trả IDICO (*):

16.261.088.378 đồng

(*) Khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/8/2008 với số tiền là 166.261.088.378 đồng. Trong quý 1/2013 Công ty đã thực hiện chuyển số tiền 150.000.000.000 đồng từ Mục 5.14b- Phải trả dài hạn khác sang mục 5.15-Vay và nợ dài hạn theo quy định tại Hợp đồng vay dài hạn số 011112/IDICO-SHP đã ký giữa Tổng công ty IDICO và IDICO-SHP. Theo đó số dư Phải trả dài hạn khác tại Mục 5.14b tại thời điểm 30/6/2013 là 16.261.088.378.

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	573.095.482.738	454.233.548.599
BIDV Đồng Nai	289.392.000.000	302.392.000.000
Bộ Tài chính	11.126.146.810	14.831.731.063
China Eximbank	118.426.335.928	131.584.817.536
IDICO	150.000.000.000	
VDB Bình Phước	4.151.000.000	5.425.000.000
Tổng vay và nợ dài hạn	573.095.482.738	454.233.548.599
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
Số dư vay và nợ dài hạn	534.957.416.878	384.957.416.878

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2020
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	306.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2012:	52.500.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2012:	302.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013 (*):	33.000.000.000 đồng
Trong đó: - đã trả từ 01/01/2013 đến 30/06/2013:	13.000.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2013:	20.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30.06.2013:	269.392.000.000 đồng
(*) xem 5.11	

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HĐ ngày 30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	2.490.790,28 USD
+ Lãi suất:	6%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2008-2014
+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	1.779.135,90 USD
+ Dư nợ vay nguyên tệ USD dài hạn đến 31.12.2012:	712.105,39 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013:	355.827,18 USD
Trong đó đã trả từ 01/01/2013 đến 30/06/2013:	177.913,59 USD
Nợ dài hạn đến hạn trả còn phải trả năm 2013:	177.913,59 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30.06.2013:	356.278,21 USD
Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 30/06/2013:	7.420.562.558
(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2013 là 3.705.584.252 đồng (xem 5.11)	

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	5.054.150,85 USD
+ Dư nợ vay nguyên tệ USD dài hạn đến 31.12.2012:	6.317.688,55 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013 (*):	1.263.537,71 USD
Trong đó đã trả từ 01/01/2013 đến 30/06/2013:	631.768,85 USD
Nợ dài hạn đến hạn trả còn phải trả năm 2013:	631.768,85 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30.06.2013:	5.054.150,85 USD
Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 30/06/2013:	105.267.854.320

đồng.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2013 là 13.158.481.608 đồng (xem 5.11)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m³/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	9.444.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2012:	5.425.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013 (*):	2.548.000.000 đồng
Trong đó đã trả từ 01/01/2013 đến 30/06/2013:	1.274.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30.06.2013:	2.877.000.000 đồng

(*) xem 5.11.

- Hợp đồng vay vốn số 011112/IDICO-SHP ngày 01/11/2012 đã ký giữa Tổng công ty IDICO và IDICO-SHP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2012-2020
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	0 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30.06.2013:	150.000.000.000 đồng

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	450.000.000.000	7.555.646.680	(63.662.662.949)	(33.329.321.378)	360.563.662.353
Tăng trong kỳ	-	-	15.008.153.354	-	15.008.153.354
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	15.008.153.354	-	15.008.153.354
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	14.512.670.723	(1.731.831.160)	12.780.839.563
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	14.512.670.723	-	14.512.670.723
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.731.831.160)	(1.731.831.160)
Tại ngày 30/06/2012	450.000.000.000	7.555.646.680	(63.167.180.318)	(31.597.490.218)	362.790.976.144
Tại ngày 01/01/2013	450.000.000.000	7.555.646.680	(17.813.962.765)		439.741.683.915
Tăng trong kỳ	-	-	5.610.999.976	-	5.610.999.976
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	5.610.999.976	-	5.610.999.976
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	8.655.533.394	-	8.655.533.394
Phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	-
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	8.655.533.394	-	8.655.533.394
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	450.000.000.000	7.555.646.680	(20.858.496.183)	-	436.697.150.497

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	334.676.030.000	334.676.030.000
Vốn góp của đối tượng khác	115.323.970.000	115.323.970.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ Đầu tư phát triển	7.555.646.680	7.555.646.680
Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	42.259.441	65.759.441
Tổng	7.597.906.121	7.621.406.121

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	40.355.047.503	53.173.567.704	63.582.555.570	77.517.998.238
Sản xuất nước sạch	1.131.859.148	1.108.129.700	2.262.076.054	2.213.446.750
Dịch vụ Tư vấn	-	215.108.802	-	215.108.802
Thi công xây lắp	-	1.775.147.960	-	1.775.147.960
Tổng	41.486.906.651	56.271.954.166	65.844.631.624	81.721.701.750
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	41.486.906.651	56.271.954.166	65.844.631.624	81.721.701.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	14.226.578.276	17.068.666.716	27.929.513.436	30.001.331.542
Sản xuất nước sạch	661.570.938	704.035.472	1.333.168.560	1.349.793.284
Dịch vụ Tư vấn	-	191.814.948	-	191.814.948
Thi công xây lắp	-	1.704.142.042	-	1.704.142.042
Tổng	14.888.149.214	19.668.659.178	29.262.681.996	33.247.081.816

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.342.790	73.420.466	138.975.717	144.550.750
Hỗ trợ sau đầu tư	-	3.605.379.000	-	3.605.379.000
Tổng	12.342.790	3.678.799.466	138.975.717	3.749.929.750
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	17.624.995.129	21.455.758.796	33.052.588.695	45.802.270.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.250.000.000	1.731.831.160	2.525.909.838	1.900.245.098
Tổng	18.874.995.129	23.187.589.956	35.578.498.533	47.702.515.861
Thu nhập tài chính - thuần	(18.862.652.339)	(19.508.790.490)	(35.439.522.816)	(43.952.586.111)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.610.999.976	15.008.153.354	(3.044.533.418)	495.482.631
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.610.999.976	15.008.153.354	(3.044.533.418)	495.482.631
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124,7	333,5	(67,7)	11,0

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.001.013.328	2.915.633.311	5.751.983.665	4.941.664.507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.434.256.809	594.840.321	7.760.307.949	965.783.137
Chi phí công cụ dụng cụ	33.206.363	15.382.909	60.319.272	72.132.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.678.334.776	9.666.365.357	19.353.946.143	19.333.645.610
Chi phí thuê, phí và lệ phí	35.845.158	2.096.773.030	68.369.048	2.555.237.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.436.393	382.855.792	1.022.360.351	809.410.251
Chi phí bằng tiền khác	3.860.569.884	4.445.135.846	7.140.950.798	7.432.670.625
Tổng	23.473.662.711	20.116.986.566	41.158.237.226	36.110.543.735

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 534.191,8 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 5.685.919,71 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	5.271.384.333	11.072.375.378	(3.791.587.193)	(3.749.931.990)
Sản xuất nước sạch	327.271.513	236.469.087	608.075.561	474.974.079
Dịch vụ tư vấn		15.318.430	-	15.318.430
Thi công xây lắp		5.190.121	-	5.190.121
Hoạt động tài chính	12.342.790	3.678.799.466	138.975.717	3.749.929.750
Hoạt động khác	1.340	872	2.497	2.241
Tổng	5.610.999.976	15.008.153.354	(3.044.533.418)	495.482.631

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013:

Giao dịch với các bên có liên quan:

Nghiệp vụ

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Các khoản phải thu	-	-
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	-	-
Các khoản phải trả	-	17.787.209.031
IDICO		17.787.209.031
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)		
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	870.907.564	

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu	807.346.971	807.346.971
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	807.346.971	807.346.971
Các khoản phải trả	249.675.574.882	237.998.479.337
IDICO	245.163.867.000	235.089.494.183
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)	1.449.348.179	717.533.015
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	3.062.359.703	2.191.452.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/06/2013 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Vũ Thị Thuý

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

